TRƯỜNG MẦM NON HOÀNG YẾN

DANH SÁCH CÂN ĐO LỚP THỎ NGỌC - NĂM HỌC 2024 - 2025

STT	HỌ TÊN CHÁU		T9		T12		T3	
			CN	CC	CN	CC	CN	CC
1	Phan Minh Bảo	Anh	10,3	85	11.5	88		
2	Lê Minh Quốc	Bảo	12.5	93	13.3	96		
3	Lê Kim	Bảo	10,6	84	11	86		
4	Trần Ngọc	Bích	10.3	82	11.1	85		
5	Lê Bảo	Châu	9.9	85	10.6	88		
6	Trịnh ngọc Linh	Đan			12.1	88		
7	Đặng Lê Nhật	Hạ	9.8	81				
8	Nguyễn Ngọc Minh	Thy			11.7	92		
9	Nguyễn Phạm Bảo Hân				13.2	95		
10	Hà Hoàng	Minh	9.0	81	10. 1	84		
11	Mai Hà Khánh	My	12.6	89	13.5	92		
12	Nguyễn Đức	Nam	11.9	87	12.4	90		
13	Võ Minh	Nhật	12	87	12.6	90		
14	Lê Hoàng	Sơn	15,1	90	15.9	93		
15	Phạm Đức	Trí	13,1	88	14	90		
16	Đào Lê Thảo	Vy	10.3	85	11.5	88		
17	Bùi Quỳnh	Lam	9.0	80	9.6	83		

TRƯỜNG MẦM NON HOÀNG YẾN

DANH SÁCH CÂN ĐO LỚP VÀNH KHUYÊN - NĂM HỌC 2024 - 2025

STT	HỌ TÊN CHÁU		Tháng 9		Tháng 12		Tháng 3	
			CN	CC	CN	CC	CN	CC
1	Nguyễn Dũng Thiên	Ân	11.4	93	12,5	95		
2	Trần Thái	Khang	14.7	99	15,5	101		
3	Mã Hoàng	Khôi	13	96	13.5	98		
4	TẠ Võ Anh	Thư	12	89	13	91		
5	Nguyễn Võ Đức	Minh	15.5	96	17.3	98		
6	Lê Khả	My	12.5	93	13	95		
7	Nguyễn Đức	Thành	14	96				
8	Trần Minh	Quân			18,7	94		
9	Phạm Huỳnh	Bách	12.7	92	13	93		
10	Đàm Thiên	Bảo	13	97				
11	Nguyễn Tiến	Dũng	13.8	95	15.4	97		
12	Tăng Tuấn	Kiệt	23	96	22.5	98		
13	Bùi Văn	Khải	10	93				
14	Hồ Bảo	Khang	15,5	100	16	102		
15	Lương Bảo	Khôi	12.2	92	13	94		
16	Trần Việt	Khuê	10.5	89	12.2	91		
17	Phan Ngọc Trang	Linh	11.5	89				
18	Trần Quang	Minh	12.2	90	12.7	92		
19	Trần Nguyễn Phúc	Minh	10.5	90	11	91		
20	Bùi Thị Trà	My	13.2	93	13.7	95		
21	Nguyễn Bảo	Ngọc	16	94	18	96		
22	Nguyễn Ngọc Bảo	Trân			11.1	92		
23	Phan Phúc	Thịnh	12.3	93	13	95		
24	Nguyễn Vĩ	Sơn	13	91	13.8	92		
25	Nguyễn Sơn	Vi	9.5	86	10.1	88		
26	Dương Ngọc Yên	Nhiên			11.1	92		
27	Nguyễn Tuấn	Anh	11.7	90	12.5	92		

TRƯỜNG MẦM NON HOÀNG YẾN

DANH SÁCH CÂN ĐO LỚP MẦM 1- NĂM HỌC 2024 - 2025

STT	HỌ TÊN CHÁU		Tháng 9		Tháng 12		Tháng 3	
			CN	CC	CN	CC	CN	CC
1	Trần Huỳnh Khánh	An	13.8	100	14,7	102		
2	Nguyễn Đức	Anh	14.4	100	14,9	101		
3	Huỳnh Lê	Ngân	14.5	102	16,2	104		
4	Phạm Hồ Bảo	Hưng	13.5	98	14,2	98		
5	Lương Bảo	Khang	13	102	13.6	103		
6	Bùi Tô Duy	Khang	15.5	100	16,5	102		
7	Nguyễn Đăng Nhật	Minh	12	92	12.8	93		
8	Huỳnh Bảo	Ngọc	14	96	14.6	99		
9	Liêu Thành	Phú	13.4	94	13.8	96		
10	Vũ Đức	Thanh	17	95	18.2	98		
11	Nguyễn Nhật	Vy	13.2	95	13,6	96		
	Lưu Huỳnh Bảo	Uyên			13	100		
12	Trần Gia	An	11.5	94	11,9	97		
13	Lê Hoàng Tú	Anh	11.8	98	12,3	99		
14	Hồ Trần Phương	Anh	23.8	103	23.6	106		
15	Võ Huỳnh Bảo	Anh	11,3	98	12.3	99		
16	Phạm Ngọc Minh	Châu	9.9	90	11.5	91		
17	Phạm Hải	Đăng	11,5	93	12	95		
18	Trương Nguyễn Hữu	Khang	14	100	14.9	103		
19	Nguyễn Phan Hoàng	Tú	17.7	93	18.9	96		
20	Lê Ngọc Tuyết	Lam	17	100	17.7	103		
21	Nguyễn Thành Hiếu	Minh	14,5	94	15.6	96		
22	Phan Ngọc Thảo	Tiên	14.5	94	15.5	96		
23	Nguyễn Ngọc Khánh	Thy	15.2	97	15.9	99		
24	Trần Ngọc	Trâm	15	98	15.8	100		
25	Hoàng Như	Ý	11.5	94	12	95		

TRƯỜNG MẦM NON HOÀNG YẾN

DANH SÁCH CÂN ĐO LỚP MẦM 2- NĂM HỌC 2024 - 2025

STT	HỌ TÊN CHÁU		Tháng 9		Tháng 12		Tháng 3	
			CN	CC	CN	CC	CN	CC
1	Trịnh Minh	Thiện	18	106	18,8	109		
2	Nguyễn Kỳ Khải	Anh	13	94	13.4	96		
3	Nguyễn Thảo	Anh	13	97	14.3	99		
4	Nguyễn Thiên	Ân	'18.5	106	19	109		
5	Hà Ngọc	Diệp	12	98	12.2	100		
6	Hoàng Minh Tường	Duy	13	95	Nghỉ			
7	Nguyễn Lê	Huy	16.5	100	17.2	103		
8	Trịnh Phúc	Khang	14.5	102	'15.7	104		
9	Phan Mỹ	Kim	14.5	100	15.4	102		
10	Nguyễn Tường Minh	Nghi	14	100	14.3	102		
11	Nguyễn An	Nguyên	15	103	15.8	105		
12	Lê Đỗ Mộc	Nguyên	12	97	12.8	99		
13	Võ Trần Như	Ý			13.2	100		
14	Lê Đăng	Quang	15.5	105	16.8	109		
15	Lương Hà Cát	Tiên	15	100	15.3	103		
16	Bùi Lê Thảo	Vy	13	98	13.5	100		
17	Vũ Vương Ý	Vân			15	98		
18	Đỗ Lê Gia	Hiển	15.5	107	16	110		
19	Nguyễn Quang	Anh	13	100	13.3	102		
20	Nguyễn Trọng	Hoàng	9	91	9.5	92		
21	Nguyễn Linh	Đan	14	100	14	103		
22	Từ Tăng Thái	Khang	13	97	100	14		
23	Nguyễn Vũ Nhật	Linh	19.5	110	19,7	114		
24	Lê Ngọc Minh	Nhi	13	100	15	103		
25	Huỳnh Công	Thành	15	100	15.7	102		
26	Quan Uy	Vũ	15.5	100	15.5	103		
27	Hoàng Vũ Minh	Đức	14	94	14.5	96		
28	Trần Kim	Bảo	17	105	17.5	108		

TRƯỜNG MẦM NON HOÀNG YẾN

DANH SÁCH CÂN ĐO LỚP MẦM 3- NĂM HỌC 2024 - 2025

STT	HỌ TÊN CHÁU		Tháng 9		Tháng 12		Tháng 3	
			CN	CC	CN	CC	CN	CC
1	Lê Trương Bảo	Anh	19.5	106	20	108		
2	Nguyễn Hoàng Minh	Anh	14.3	102	14.5	103		
3	Nguyễn Ngọc Kim	Cương	13.5	99	14.3	100		
4	Phùng Nguyễn Hoàng	Diệu	16	102	17	104		
5	Nguyễn Ngọc	Duyên	17.5	108	17.9	110		
6	Lê Đình Gia	Huy	14	94	14.4	95		
7	Đỗ Minh	Quân	24	99	24.2'	101		
8	Hoàng Thế	Lâm	17.5	101	18.3	102		
9	Nguyễn Bảo	Ngọc	15	98	15.5	100		
10	Kiều Hoàng Khôi	Nguyên	14.5	98	15.5	99		
11	Nguyễn Lê An	Nhiên	15.5	101	17	103		
12	Nguyễn Anh	Quân	19	102	19	104		
13	Nguyễn Anh	Thư	12	94	12.4	95		
14	Nguyễn Bảo	Trâm	19	107	19.8	109		
15	Nguyễn Lưu Anh	Tú	13'	100	13.8	102		
16	Nguyễn Hà Bình	An	15.5	100	15.8	102		
17	Mai Ngọc Tường	Lam	21	102	20.7	104		
18	Nguyễn Thảo	Nhi	13	100	13.9	102		
19	Ngô Hà Hoàng	Anh	17	107	17.1	109		
20	Nguyễn Hoàng Khả	Vy	13.5	95	13.8	97		
21	Trương Tuấn	Anh	13	99	13,7	100		
22	Nguyễn Linh	Đan	11.5	92	11.6	93		
23	Nguyễn Ngọc	Minh	13	99	13.2	101		
24	Trần Ngọc Tường	Vy	12.8	92	13.8	93		
25	Pham Duy Bảo	Khang	'14	97	14.2	99		
26	Lê Ngọc Quỳnh	Lam	14	100	14.9	102		

TRƯỜNG MẦM NON HOÀNG YẾN

DANH SÁCH CÂN ĐO LỚP CHỒI 1 - NĂM HỌC 2024 - 2025

STT	HỌ TÊN CHÁU		Tháng 9		Tháng 12		Tháng 3	
			CN	CC	CN	CC	CN	CC
1	Võ Trường	An	20.6	113	21,5	115		
2	Hồ Khánh	An	22.9	107	22,6	109		
3	Đào Lê Trâm	Anh	19	104	20,2	105		
4	Lê Bảo	Châu	24.6	117	24.8	118		
5	Dương Nguyễn Khánh	Chi	13.9	98	14	99		
6	Lê Mỹ	Duyên	21.6	109	23,4	111		
7	Đào Nguyễn Khánh	Hà	13	97				
8	Võ Khánh	Hậu	15	100	15,1	102		
9	Đặng Minh	Khôi	16.2	94	17,6	95		
10	Trương Thiên	Kim	18.1	100	18,4	102		
11	Trần Quỳnh	Mai	13.9	102	14,1	103		
12	Phạm Hồng	Ngân	19.9	102	20	103		
13	Nguyễn Phương	Nghi	16.8	103	17.4	104		
14	Trương Thiên	Ngọc	21	102	20,8	104		
15	Hà Vũ Dung	Nhi	16.4	101	18	102		
16	Phạm Nguyễn Gia	Phát	14.7	99	15.3	101		
17	Bùi Chấn	Phong	17.1	106	17.3	108		
18	Phạm Duy	Phúc	17.1	107	17.3	108		
19	Nguyễn Hoàng Minh	Quân	20.9	106	21	108		
20	Nguyễn Minh	Quân	16.5	103	16.7	104		
21	Phan Vũ Chí	Quân	14.5	100				
22	Nguyễn Ngọc Thanh	Tâm	14.6	103	15,3	104		
23	Nguyễn Võ Uyên	Thư	23.6	108	23.5	110		
24	Nguyễn Phan Thiên	Thư	15.6	101	15,7	102		
25	Đường Ngọc Anh	Thy	15.4	94	16.2	95		
26	Đinh Gia	Triết	15.1	96	15.9	97		
27	Trần Mạnh	Trường	16.1	99	16,3	100		
28	Khổng Kiến	Văn	18.9	106	19	107		
29	Phạm Khôi	Vĩ	16	101	16,1	102		
30	Bùi Chính	Huy	13.6	96	13,7	97		
31	Đinh Hoàng Thảo	My	15.4	105	16.6	106		
32	Phạm Đức	Thiện	18.9	106	19.3	107		

TRƯỜNG MẦM NON HOÀNG YẾN

DANH SÁCH CÂN ĐO LỚP CHỒI 2 - NĂM HỌC 2024 - 2025

STT	HỌ TÊN CHÁU		Tháng 9		Tháng 12		Tháng 3	
			CN	CC	CN	CC	CN	CC
1	Bùi Bình	An						
2	Đoàn Ngọc Minh	Anh	20,5	114	20,7	116		
3	Võ Ngọc Kim	Anh	20	106	20,1	108		
4	Nguyễn Kim	Anh	14	103	14,8	105		
5	Vũ Nguyễn Ngọc	Anh	16.5	105	16.9	107		
6	Trần Ngọc Tuyết	Anh	20.5	108	20.8	110		
7	Lê Khắc Hoài	Bão						
8	Dương Quốc	Dũng	16.3	104	17.5	106		
9	Trần Hải	Đăng	21.8	107	21.8	109		
10	Trần Bảo	Hân	16.5	109	18.5	111		
11	Nguyễn	Hoàng	24	110	24	112		
12	Đinh Hoàng Gia	Hiếu	16.5	108	16,9	110		
13	Trần Gia	Huân	23	117	23,7	120		
14	Lê Đức	Huy	16.5	111	17,4	113		
15	Lê Tuấn	Huy	15.4	102	15,8	103		
16	Trần Anh	Khôi	15.8	105	16,4	107		
17	Lê Đình Đăng	Khoa	17.9	111	18,3	113		
18	Đào Khánh	Linh	18.2	108	18.3	110		
19	Phan Hiểu	Minh	12.9	93	13	95		
20	Bùi Khánh	Ngân	13.9	105	14.3	107		
21	Trương Đình	Nguyên	21.5	107	21,7	109		
22	Phạm Nguyễn An	Nhiên	15.8	104	16	106		
23	Huỳnh Ngọc An	Nhiên	12.5	98				
24	Nguyễn Xuân	Phúc	15.9	105	16.3	107		
25	Cao Bá	Tâm	13.8	105	14,3	107		
26	Phạm Trần Minh	Trí	19.5	117	21	119		
27	Bùi Ngọc	Tú	14.5	104	14,9	106		
28	Phan Gia	Vy	13.9	100	14,2	102		
29	Trần Vương Hoàng	Yến	22.5	117	22,7	119		
30	Lê Nguyễn Khánh	Linh	23.5	111	23,5	113		

TRƯỜNG MẦM NON HOÀNG YẾN

DANH SÁCH CÂN ĐO LỚP CHỒI 3 - NĂM HỌC : 2024 - 2025

STT	HỌ TÊN CHÁU		Tháng 9		Tháng 12		Tháng 3	
			CN	CC	CN	CC	CN	CC
1	Nguyễn Ngọc Thiên	Ân						
2	Nguyễn Khải	Anh	12.7	100	13	101		
3	Nguyễn Xuân Minh	Anh	17.8	110	18,9	111		
4	Nguyễn Nhật	Anh	17.2	111	18	113		
5	Bùi Hoàng	Phúc	15	103	15,4	104		
6	Trần Nguyễn Tuấn	Anh	21.7	107	23,3	109		
7	Nguyễn Ngọc Kim	Ánh	14	102	16,5	103		
8	Đào Gia	Bảo	13.5	100	14,6	101		
9	Đỗ Lan	Chi	11.6	96	13,2	97		
10	Lư Đức	Duy	11.6	100	12,3	101		
11	Hoàng Lê Minh	Hà	16	107	16,5	109		
12	Nguyễn Quang	Hải	19.4	105	22,4	107		
13	Chu Ngọc Gia	Hân	18.5	107	20,4	108		
14	Trần Nguyễn Phúc	Khang	15.2	108	15,4	109		
15	Hoàng Nguyễn Thiên	Khôi	18	104	18,5	105		
16	Lê Quốc	Minh	17.5	111	19,2	113		
17	Nguyễn Ngọc Hà	My	15.5	104	16	105		
18	Trinh Gia	Mỹ	13.5	100	14,5	101		
19	Trần Lê Kim	Ngân	14.8	101	15,6	102		
20	Nguyễn Tiến Nhật	Nguyên	22.5	116	23,3	118		
21	Ngô Yến	Nhi						
22	Trương Ngọc An	Nhiên	21.4	115	23,5	116		
23	Bùi Thiện	Phúc	16	106	17,5	107		
24	Nguyễn Cao Anh	Thi						
25	Lê Hoàng	Tú	17	106	17,5	107		
26	Đoàn Phương	Nhi	14.9	107	14,9	108		

TRƯỜNG MẦM NON HOÀNG YẾN

DANH SÁCH CÂN DO LỚP CHỒI 4 - NĂM HỌC 2024 - 2025

STT	HỌ TÊN CHÁU		Tháng 9		Tháng 12		Tháng 3	
			CN	CC	CN	CC	CN	CC
1	Trần Tuệ	Anh	17.3	105	17,4	107		
2	Hồ Hoàng	Cang	13.7	101	14.5	103		
3	Trịnh Chu Gia	Hân	16.9	107	17.5	109		
4	Nguyễn Ngọc Gia	Hân	18.5	109				
5	Quách Giang Mỹ	Kim	22	114	22,5	116		
6	Vũ Gia	Khánh	14,8	102	15	103		
7	Vũ Đăng	Khoa	17.5	112	18,4	113		
8	Đỗ Nhật	Minh	16.5	105	18	106		
9	Nguyễn Hoàng	Ngân	19.4	109	19.5	112		
10	Phạm Vũ Đăng	Nguyên	13,5	98	14,4	100		
11	Phạm Nguyễn Thanh	Nhi	12.6	104	13	106		
12	Võ Cát	Tiên	12.8	98	13,5	100		
13	Lê Ngọc Cát	Tiên	24.3	110	23.5	112		
14	Hồ Ngọc Cát	Tường	15,2	104	17	105		
15	Phan Minh	Triết	16,1	103	16,4	105		
16	Nguyễn Trần Hoàng	Phúc	14,1	106	15	107		
17	MunKholm Thái Gia	Khiêm	15,2	107	15,7	108		
18	Đỗ Lê Minh	Nhật	15.2	107	16,3	108		
19	Lê Minh	Khôi	16.3	105	17,7	107		
20	Phan Huỳnh Đại	Nghĩa	14	101	14,2	102		
21	Đỗ Ngọc An	Như	16	105	16,7	107		
22	Đỗ Ngọc An	Nhiên	15.5	106	16	108		
23	Võ thiện	Nhân	15	106	15,7	107		
24	Mã Ngọc Vân	Anh			23,5	113		

TRƯỜNG MẦM NON HOÀNG YẾN

DANH SÁCH CÂN ĐO LỚP LÁ 1 - NĂM HỌC 2024 - 2025

STT	HỌ TÊN CHÁU		Tháng 9		Tháng 12		Tháng 3	
			CN	CC	CN	CC	CN	CC
1	Nguyễn Tôn Bảo	An	14.2	105	14.7	107		
2	Mai Ngọc	Anh	18.1	114	19.4	115		
3	Nguyễn Cao Linh	Anh	20.7	112	21.9	114		
4	Phạm Huỳnh Trúc	Anh	15.5	105	16.3	107		
5	Nguyễn Việt	Bách	19.6	118	21	120		
6	Nguyễn Gia	Bảo	15.1	109	16	110		
7	Lê Khả	Doanh	15.2	107	15.7	109		
8	Trần Lê Yên	Đan	18	114	19.4	116		
9	Nguyễn Minh	Hiền	22.7	112	22.8	114		
10	Lê Ngọc Bảo	Hân	15.1	111	16.7	113		
11	Nguyễn Thanh Mai	Hương	20.5	113	21.5	115		
12	Trần Minh	Khang	29.5	117	29.5	119		
13	Huỳnh	Kiên	16.3	105	17.3	108		
14	Nguyễn Hoàng Gia	Khang	22.3	123	22.8	125		
15	Nguyễn An	Khánh	18.5	119	19	121		
16	Nguyễn Đăng	Khôi	19.7	113	21.4	115		
17	Vũ Hoàng	Lâm	16.7	109	17.2	111		
18	Nguyễn Đinh Gia	Linh	19.3	110	19.4	112		
19	Huỳnh Tống Gia	Linh	19.8	113	21.3	115		
20	Võ Ngọc An	Nhiên	18.6	108	19.8	110		
21	Phan Anh An	Nguyên	23.3	122	23.5	124		
22	Trần	Phúc	17.5	107	19.5	109		
23	Đỗ Mạnh	Quân	17.8	111	18.7	113		
24	Nguyễn Diễm	Quỳnh	20.9	111	21.3	114		
25	Trịnh Phương	Thảo	16.9	114	17.5	115		
26	Lê Uyên	Thư	18.3	110	20	112		
27	Trần Bảo	Thy	18.3	114	18.8	116		
28	Nguyễn Thanh Bảo	Trân	22.9	114	24	116		
29	Bùi Thảo	Nhi	16.8	106	17.8	108		
30	Bùi Phan An	Nhiên	25.3	117	25.8	119		
31	Lâm Đặng Thiên	Phúc	26	116	25.7	118		
32	Nguyễn Phạm Quỳnh	Anh	15.7	110	16,3	112		
33	Nguyễn Huỳnh Gia	Bảo	19.4	114	21	116		
34	Phan Ngọc	Hiền	19	111	19	113		
35	Phạm Trần Phương	Minh	17.4	112	18.5	114		

TRƯỜNG MẦM NON HOÀNG YẾN

DANH SÁCH CÂN ĐO LỚP LÁ 2 - NĂM HỌC 2024 - 2025

STT	HỌ TÊN CHÁU		Tháng 9		Tháng 12		Tháng 3	
			CN	CC	CN	CC	CN	CC
1	Hoàng Lê Bảo	An	18	109	18	110		
2	Võ Ngọc Hoài	An	30.5	118	30	120		
3	Huỳnh Mỹ	An	18.7	112	19	114		
4	Nguyễn Ngọc Tinh	Anh	20	114	20	116		
5	Phạm Hồng	Ân	18	110	20	112		
6	Nguyễn Ngọc Đinh	Đan	20	109	21	111		
7	Từ Tăng Thế	Đạt	17	109	17.7	110		
8	Nguyễn Huỳnh	Gia	21	115				
9	Vương Gia	Hân	15.5	110	16.5	111		
10	Võ Văn Hồ Đức	Hiếu	18.7	113	20	114		
11	Nguyễn Văn Thái	Hòa	21.5	108	23	110		
12	Nguyễn Hà	Huy	20	111	20.5	113		
13	Ngô Minh	Khang	18.5	110	19.5	111		
14	Mai An	Khánh	18.5	111	20	113		
15	Bùi Tuấn	Kiệt	15.5	107	16.5	109		
16	Nguyễn Sỹ	Luân	20.5	116	22	118		
17	Dương Hoàng	Nam	25	111	26	113		
18	Đỗ Trần Khánh	Ngọc	11.5	102	12	104		
19	Lê Kiều Tiến	Phúc	22	115	22.5	117		
20	Trần Minh	Quân	16	109	16.5	110		
21	Nguyễn Ngọc Gia	Quý	16	107	16.25	109		
22	Hoàng Xuân	Thy	16	102	17	103		
23	Huỳnh Lê Thanh	Trà	18	110	18.3	112		
24	Vũ Anh	Tuệ	24	114	25	115		
25	Lê Nhật	Tùng	28	112	28.2	113		
26	Thái Thiên	Ý	28	116	29	118		
27	Nicole Xuan	Broderick	18	122				
28	Đặng Bích	Phương	15	106	16	107		
29	Nguyễn Thái Minh	Trung	19	106	20	107		
30	Hà Nguyễn Tuấn	Anh	18	101	19	103		
31	Hoàng Ngọc	Diệp	15	105	16	106		
32	Phan Nguyễn Gia	Hưng	19	110	20	112		
33	Hoàng Nguyễn Bảo	Ngọc	15.5	99	16	100		
34	Phạm Linh	Nhi	30	116	29.5	117		
35	Trương Bảo	Vy	17	97	18	99		

TRƯỜNG MẦM NON HOÀNG YẾN

DANH SÁCH CÂN ĐO LỚP LÁ 3 - NĂM HỌC 2024 - 2025

STT	HỌ TÊN CHÁU		Tháng 9		Tháng 12		Tháng 3	
			CN	CC	CN	CC	CN	CC
1	Phùng Diễm Nhã	An	24	117	24.5	118		
2	Ngô Gia	Bảo	29	113	29.4	115		
3	Trần Vũ Diệp	Chi	25	118	25.4	119		
4	Trương Minh Ngọc	Diệp	18	110	18.5	112		
5	Võ Phạm Trí	Dũng	124	34	125	34		
6	Ngô Quang	Duy	18.5	115	19	117		
7	Phan Văn Hải	Đăng	16	107	17	109		
8	Võ Khánh	Hải	21	114	21.5	116		
9	Trần Huỳnh Quốc	Huy	16.5	104	17	105		
10	Nguyễn Minh	Khang	18.5	119	19	120		
11	Nguyễn Trương Minh	Khang	25	117	25.8	119		
12	Võ Minh	Khang	19	108	19.5	109		
13	Vũ Tuấn	Minh	18	112	19	114		
14	Lê Mai Khả	Như	20	115	20.8	117		
15	Lê Ngọc Hà	Phương	24	117	24.5	118		
16	Nguyễn Hoàng	Quân	20	111	20.5	114		
17	Nguyễn Ngọc Khánh	Quỳnh	21	115	21.5	116		
18	Trần Nhật	Tân	16.5	110	17	112		
19	Nguyễn Hoàng Anh	Thư	25.5	115	25.8	117		
20	Vũ Ngọc Thủy	Tiên	18	115	18.8	117		
21	Lương Huỳnh Bảo	Trân	23.5	114	24	116		
22	Trần Ngọc Minh	Tú	24	115	24.2	116		
23	Ung Đỗ	Tùng	20	113	20.8	115		
24	Nguyễn Thảo	Nguyên	17.5	116	18	117		
25	Dương Hoàng	Bảo			21	115		
26	Lê Duy	Hưng	16.5	107	16.8	109		
27	Trần Ngọc Bảo	Khang	19	114	20	115		
28	Nguyễn Ngọc	Minh	18.5	116	18.9	118		
29	Tô Bảo	Ngọc	17	111	17.6	114		
30	Phạm Ngọc An	Phú	24	119	24.8	120		
31	Phan Thanh	Tùng	20	114	20	115		
32	Phạm Tấn	Phúc	20,5	117	21	119		
33	Bùi Ngọc Bảo	Thy	13.7	105	14	107		
34	Lê Mộc Thiên	Hương	22	117	22	119		

TRƯỜNG MẦM NON HOÀNG YẾN

DANH SÁCH CÂN ĐO LỚP LÁ 4 - NĂM HỌC 2024 - 2025

STT	HỌ TÊN CHÁU		Tháng 9		Tháng 12		Tháng 3	
			CN	CC	CN	CC	CN	CC
1	Phạm Hạ	Anh	16.5	105	18	106		
2	Nguyễn Diệp Quang	Bảo	21	114	22	116		
3	Phạm Quỳnh Bảo	Hân	16	112	17	113		
4	Lê Bảo	Hân	22.5	116	23	117		
5	Nguyễn Ngọc Gia	Hân	26.5	114	22	115		
6	Huỳnh Nguyễn Duy	Khang	21.5	108	20	110		
7	Hồ Minh	Khang	22.5	123	24	124		
8	Trần Gia	Khang	19	124	20.5	124		
9	Trương Quốc	Khánh	14.5	104	15	105		
10	Nguyễn Hoàng	Kiên	26.5	128	26	129		
11	Phạm Đức	Khuê	13.5	108	16	109		
12	Trần Nhật	Linh	18	116	19	117		
13	Trần Nguyễn Phương	Ngọc	19.5	114	21	115		
14	Ngô Thảo	Nhi	19.5	107	20	109		
15	Nguyễn Huyền	Như	17.5	108	19	109		
16	Phan Gia	Phúc	23.5	117	22.5	118		
17	Nguyễn Đức	Phúc	23.5	114				
18	Phạm Minh	Quân	18	111	19	112		
19	Nguyễn Công	Quý	18	117	19	118		
20	Võ Hoàng	Thịnh	14.5	105	15.5	106		
21	Trần Ngọc Cát	Tiên	19	109	20	110		
22	Trần Thị Phương	Trinh	17.5	111	19	112		
23	Nguyễn Trung	Trực	18	113	19.5	114		
24	Trần Hoàng Bảo	Uyên	15	106	16.5	107		
25	Võ Ngọc Khánh	Vy	16	117	18.5	118		
26	Lê Nguyễn Thiên	Ý	22	110	20	111		
27	Nguyễn Như	Ý	16.5	108	18	109		
28	Trần Hoàng	Nam	22	116	23	118		
29	Huỳnh Đại	Huy	22	117	22.5	118		
30	Nguyễn Quỳnh	Anh	23	117	22	118		
31	Bùi Minh	Khang	20	116	21	117		
32	Đinh Tiến	Phúc	16	109	17	110		
33	Nguyễn Trần Thiên	Thanh	17.5	115	19	116		
34	Nguyễn Võ Tường	Vy	29	116	24	119		
35	Vũ Nguyễn Tú	Anh	15.5	106	17	107		
36	Vũ Đức Tuấn	Phong			21	124		